UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102 /QĐ-SXD

Quảng Nam, ngày 14 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 4, Tháng 5, Tháng 6 và Quý II năm 2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng Tháng 4, Tháng 5, Tháng 6 và Quý II năm 2017 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- Lưu VT, Y.

D:/ YEN/2017/CSG.doc

☐ Thư ☐ BPGS ☐ EMS ☐ Fax ☐ Đưa tay

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG NAM

Nguyễn Phú

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Công bố số 53/CB-LS, ngày 21/8/2017 của Liên sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Quảng Nam về việc Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II/2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Quảng Nam;

- Các tài liệu khác có liên quan.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý II/2017 theo Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam của Liên Sở Xây dựng – Tài chính so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản

mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng được công bố kèm theo Quyết định này chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 04/2017 so với		Tháng 05/2017 so với		Tháng 06/2017 so với		Quý II/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 03/2017	Năm gốc 2016	Tháng 04/2017	Năm gốc 2016	Tháng 05/2017	Năm gốc 2016	Quý I/2017
I	**Công trình xây dựng dân dụng**								
1	Công trình nhà ở	102.11	99.55	101.99	99.88	101.95	99.96	102.02	100.04
2	Công trình giáo dục	104.06	99.63	103.96	99.90	103.92	99.96	103.98	100.03
3	Công trình văn hoá	102.20	99.68	102.11	99.91	102.08	99.97	102.13	100.02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104.61	99.61	104.51	99.90	104.46	99.95	104.53	99.99
5	Công trình y tế	104.37	99.60	104.26	99.89	104.22	99.96	104.28	100.04
6	Công trình chợ	103.22	99.53	103.10	99.88	103.05	99.95	103.12	100.03
II	**Công trình công nghiệp**								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	99.78	99.93	99.76	99.98	99.75	99.99	99.76	100.00
	Trạm biến áp	100.28	99.87	100.25	99.97	100.24	99.99	100.26	100.01
III	**Công trình giao thông**								

1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	100.89	100.04	100.88	99.99	100.86	99.98	100.88	99.95
	Đường bê tông nhựa nóng	101.22	99.84	101.14	99.92	101.06	99.92	101.14	99.88
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu bê tông cốt thép	103.58	99.13	103.33	99.76	103.21	99.88	103.37	100.00
	Cầu bê tông nông thôn	102.46	99.47	102.33	99.87	102.22	99.89	102.34	99.90
IV	**Công trình thủy lợi**								
1	Đập bê tông	101.88	99.52	101.75	99.87	101.69	99.94	101.77	100.01
2	Kênh bê tông xi măng	102.04	99.45	101.89	99.85	101.83	99.94	101.92	100.03
3	Tường chắn BTCT	102.85	99.21	102.64	99.80	102.54	99.90	102.68	100.00
4	Kè bê tông cốt thép	101.66	99.56	101.54	99.88	101.48	99.94	101.56	99.98
V	**Công trình hạ tầng**								
1	Công trình mạng cấp nước	100.25	99.95	100.23	99.98	100.22	99.99	100.23	99.97
2	Công trình mạng thoát nước	101.68	99.66	101.58	99.90	101.55	99.97	101.60	100.02
3	Công trình xử lý nước thải	100.63	99.93	100.61	99.98	100.58	99.97	100.61	99.93
4	Công trình xử lý nước cấp	100.98	99.76	100.92	99.94	100.88	99.96	100.93	99.99
5	Công trình chiếu sáng	99.59	99.97	99.58	99.99	99.57	99.99	99.58	99.98
6	Công trình nghĩa trang	100.68	99.83	100.64	99.96	100.57	99.93	100.63	99.86

Bảng số 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 04/2017 so với		Tháng 05/2017 so với		Tháng 06/2017 so với		Quý II/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 03/2017	Năm gốc 2016	Tháng 04/2017	Năm gốc 2016	Tháng 05/2017	Năm gốc 2016	Quý I/2017
I	**Công trình xây dựng dân dụng**								
1	Công trình nhà ở	102.21	99.53	102.09	99.88	102.05	99.96	102.12	100.04
2	Công trình giáo dục	104.26	99.61	104.15	99.90	104.11	99.96	104.17	100.03
3	Công trình văn hoá	102.95	99.57	102.83	99.89	102.79	99.96	102.86	100.03
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105.30	99.56	105.18	99.89	105.12	99.94	105.20	99.99
5	Công trình y tế	104.59	99.58	104.48	99.89	104.44	99.96	104.50	100.04
6	Công trình chợ	103.39	99.51	103.26	99.87	103.21	99.95	103.29	100.03
II	**Công trình công nghiệp**								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	99.69	99.90	99.66	99.98	99.65	99.99	99.67	100.00
	Trạm biến áp	100.60	99.73	100.53	99.93	100.50	99.98	100.54	100.03

III	**Công trình giao thông**								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	100.94	100.05	100.93	99.99	100.91	99.97	100.93	99.95
	Đường bê tông nhựa nóng	101.28	99.84	101.20	99.92	101.11	99.91	101.20	99.88
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu bê tông cốt thép	103.83	99.07	103.57	99.74	103.44	99.87	103.61	99.99
	Cầu bê tông nông thôn	102.60	99.44	102.46	99.86	102.35	99.89	102.47	99.90
IV	**Công trình thủy lợi**								
1	Đập bê tông	102.01	99.48	101.87	99.86	101.81	99.94	101.90	100.01
2	Kênh bê tông xi măng	102.16	99.42	102.01	99.85	101.95	99.94	102.04	100.03
3	Tường chắn BTCT	102.91	99.20	102.69	99.79	102.59	99.90	102.73	100.00
4	Kè bê tông cốt thép	101.78	99.53	101.65	99.88	101.59	99.93	101.67	99.98
V	**Công trình hạ tầng**								
1	Công trình mạng cấp nước	100.26	99.95	100.25	99.99	100.23	99.98	100.24	99.97
2	Công trình mạng thoát nước	101.91	99.60	101.80	99.90	101.76	99.96	101.82	100.03
3	Công trình xử lý nước thải	100.84	99.90	100.82	99.98	100.77	99.95	100.81	99.90
4	Công trình xử lý nước cấp	101.46	99.65	101.36	99.91	101.31	99.95	101.38	99.90
5	Công trình chiếu sáng	99.56	99.96	99.55	99.99	99.54	99.99	99.55	99.98
6	Công trình nghĩa trang	100.72	99.82	100.68	99.96	100.60	99.92	100.67	99.86

Bảng số 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 04/2017 so với						Tháng 05/2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 03/2017			Năm gốc 2016			Tháng 04/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình xây dựng dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	103.63	100	102.61	102.29	100	102.50	103.43	100	102.47	99.81	100	99.86
2	Công trình giáo dục	106.18	100	102.61	105.21	100	102.50	106.03	100	102.47	99.86	100	99.86
3	Công trình văn hoá	104.02	100	102.61	103.02	100	102.50	103.86	100	102.47	99.85	100	99.86
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107.46	100	102.61	106.46	100	102.50	107.31	100	102.47	99.86	100	99.86
5	Công trình y tế	106.95	100	102.61	105.84	100	102.50	106.78	100	102.47	99.84	100	99.86
6	Công trình chợ	104.98	100	102.61	103.74	100	102.50	104.79	100	102.47	99.82	100	99.86
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	99.54	100	102.61	99.35	100	102.50	99.51	100	102.47	99.97	100	99.86
	Trạm biến áp	101.00	100	102.61	100.21	100	102.50	100.88	100	102.47	99.88	100	99.86
III	**Công trình giao thông**												

1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	101.26	100	102.61	101.10	100	102.50	101.26	100	102.47	100	100	99.86
	Đường bê tông nhựa nóng	101.34	100	102.61	100.38	100	102.50	101.24	100	102.47	99.90	100	99.86
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu bê tông cốt thép	106.53	100	102.61	103.39	100	102.50	106.06	100	102.47	99.56	100	99.86
	Cầu bê tông nông thôn	103.49	100	102.61	102.22	100	102.50	103.30	100	102.47	99.82	100	99.86
IV	**Công trình thủy lợi**												
1	Đập bê tông	102.90	100	102.61	101.54	100	102.50	102.70	100	102.47	99.81	100	99.86
2	Kênh bê tông xi măng	104.39	100	102.61	102.33	100	102.50	104.07	100	102.47	99.69	100	99.86
3	Tường chắn BTCT	104.69	100	102.61	102.39	100	102.50	104.34	100	102.47	99.67	100	99.86
4	Kè bê tông cốt thép	102.01	100	102.61	101.07	100	102.50	101.86	100	102.47	99.85	100	99.86
V	**Công trình hạ tầng**												
1	Công trình mạng cấp nước	100.18	100	102.61	100.10	100	102.50	100.17	100	102.47	99.99	100	99.86
2	Công trình mạng thoát nước	102.57	100	102.61	101.63	100	102.50	102.43	100	102.47	99.86	100	99.86
3	Công trình xử lý nước thải	100.82	100	102.61	100.81	100	102.50	100.82	100	102.47	100	100	99.86
4	Công trình xử lý nước cấp	101.71	100	102.61	100.96	100	102.50	101.60	100	102.47	99.89	100	99.86
5	Công trình chiếu sáng	99.28	100	102.61	99.25	100	102.50	99.27	100	102.47	99.99	100	99.86
6	Công trình nghĩa trang	100.30	100	102.61	100.21	100	102.50	100.28	100	102.47	99.98	100	99.86

Bảng số 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính:%

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 06/2017 so với						Quý II/2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 05/2017			Năm gốc 2016			Quý I/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình xây dựng dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	103.37	100	102.10	99.94	100	99.64	103.48	100	102.39	100.10	100	99.29
2	Công trình giáo dục	105.99	100	102.10	99.96	100	99.64	106.07	100	102.39	100.07	100	99.29
3	Công trình văn hoá	103.82	100	102.10	99.96	100	99.64	103.90	100	102.39	100.07	100	99.29
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107.27	100	102.10	99.96	100	99.64	107.35	100	102.39	100.07	100	99.29
5	Công trình y tế	106.73	100	102.10	99.95	100	99.64	106.82	100	102.39	100.08	100	99.29
6	Công trình chợ	104.74	100	102.10	99.95	100	99.64	104.84	100	102.39	100.09	100	99.29
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	99.50	100	102.10	99.99	100	99.64	99.52	100	102.39	100.01	100	99.29
	Trạm biến áp	100.84	100	102.10	99.96	100	99.64	100.91	100	102.39	100.06	100	99.29
III	**Công trình giao thông**												

1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	101.26	100	102.10	100.00	100	99.64	101.26	100	102.39	100	100	99.29
	Đường bê tông nhựa nóng	101.21	100	102.10	99.97	100	99.64	101.26	100	102.39	100.05	100	99.29
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu bê tông cốt thép	105.93	100	102.10	99.88	100	99.64	106.17	100	102.39	100.22	100	99.29
	Cầu bê tông nông thôn	103.25	100	102.10	99.95	100	99.64	103.35	100	102.39	100.09	100	99.29
IV	**Công trình thủy lợi**												
1	Đập bê tông	102.64	100	102.10	99.94	100	99.64	102.75	100	102.39	100.10	100	99.29
2	Kênh bê tông xi măng	103.99	100	102.10	99.92	100	99.64	104.15	100	102.39	100.15	100	99.29
3	Tường chắn BTCT	104.24	100	102.10	99.90	100	99.64	104.42	100	102.39	100.17	100	99.29
4	Kè bê tông cốt thép	101.82	100	102.10	99.96	100	99.64	101.90	100	102.39	100.07	100	99.29
V	**Công trình hạ tầng**												
1	Công trình mạng cấp nước	100.17	100	102.10	100	100	99.64	100.17	100	102.39	100	100	99.29
2	Công trình mạng thoát nước	102.39	100	102.10	99.96	100	99.64	102.46	100	102.39	100.07	100	99.29
3	Công trình xử lý nước thải	100.82	100	102.10	100	100	99.64	100.82	100	102.39	100	100	99.29
4	Công trình xử lý nước cấp	101.57	100	102.10	99.97	100	99.64	101.63	100	102.39	100.06	100	99.29
5	Công trình chiếu sáng	99.27	100	102.10	100	100	99.64	99.27	100	102.39	100	100	99.29
6	Công trình nghĩa trang	100.28	100	102.10	100	100	99.64	100.29	100	102.39	100.01	100.00	99.29

Bảng số 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính:%

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 04/2017 so với		Tháng 05/2017 so với		Tháng 06/2017 so với		Quý II/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 03/2017	Năm gốc 2016	Tháng 04/2017	Năm gốc 2016	Tháng 05/2017	Năm gốc 2016	Quý I/2017
1	Xi măng	99.52	100	99.52	100	99.52	100	99.52	100
2	Cát xây dựng	96.48	100	96.48	100	96.48	100	96.48	100
3	Đá xây dựng	104.01	100	104.01	100	104.01	100	104.01	100
4	Gạch xây	99.02	100	99.02	100	99.02	100	99.02	100
5	Gỗ xây dựng	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Thép xây dựng	110.86	97.37	110.08	99.29	109.87	99.81	110.27	100.36
7	Nhựa đường	100.91	103.44	100.91	100	100.91	100	100.91	100
8	Gạch lát	99.63	100	99.63	100	99.63	100	99.63	100
9	Vật liệu tấm lợp	100.38	100	100.38	100	100.38	100	100.38	100
10	Kính xây dựng và khung nhôm	128.02	100	128.02	100	128,02	100	128.02	100
11	Sơn và vật liệu sơn	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Vật liệu điện	99.09	100	99.09	100	99.09	100	99.09	100
13	Vật liệu đường ống	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Nhiên liệu	114.42	96.68	113.59	99.27	111.56	98.21	113.19	96.42
15	Bê tông thương phẩm	100	100	100	100	100	100	100	100
16	Đất đắp	100	100	100	100	100	100	100	100

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong tập chỉ số giá này được xác định theo Công bố giá của Liên sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Nam (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).*